

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 560 / TT-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| NỘI DUNG THU                               | DỰ TOÁN       | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN       |
|--------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| TỔNG SỐ THU                                | 4.684.510.000 | TỔNG SỐ CHI              | 5.634.510.000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%             | 117.000.000   | I. Chi đầu tư phát triển | 1.200.000.000 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 357.000.000   | II. Chi thường xuyên     | 4.381.510.000 |
| III. Thu bổ sung                           | 4.210.510.000 | III. Dự phòng            | 53.000.000    |
| - Bổ sung cân đối                          | 4.210.510.000 |                          |               |
| - Bổ sung có mục tiêu                      | -             |                          |               |
| IV. Thu chuyển nguồn                       |               |                          |               |

NGƯỜI LẬP

Đặng Đình Lưu



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN ĐỨC NGỌC

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ AN SƠN**

**Biểu số 104/CK TC-NSNN**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số: 560/ TT-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị: 1.000 đồng

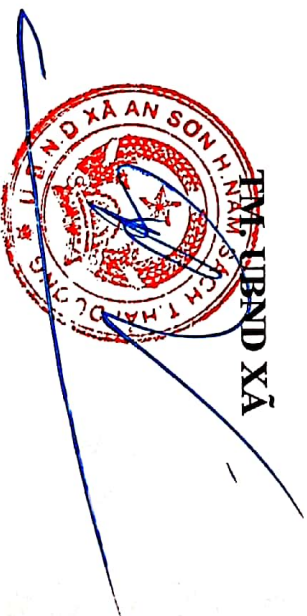
| STT | NỘI DUNG                                                            | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 |                     | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                  | SO SÁNH (%)  |              |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|
|     |                                                                     | THU NSNN               | THU NSX             | THU NSNN         | THU NSX          | THU NSNN     | THU NSX      |
| A   | B                                                                   | 1                      | 2                   | 3                | 4                | 5=3/1        | 6=4/2        |
|     | <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>14.206.537,9</b>    | <b>12.683.102,2</b> | <b>4.954.510</b> | <b>4.684.510</b> | <b>34,87</b> | <b>36,94</b> |
| I   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>1.879.447,8</b>     | <b>1.879.447,8</b>  | <b>117.000</b>   | <b>117.000</b>   | <b>6,23</b>  | <b>6,23</b>  |
|     | Phí, lệ phí                                                         | 19.746,0               | 19.746              | 17.000           | 17.000           | 86,09        | 86,09        |
|     | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 115.564,5              | 115.564,5           | 80.000           | 80.000           | 69,23        | 69,23        |
|     | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                        |                     |                  |                  |              |              |
|     | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                        |                     |                  |                  |              |              |
|     | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                        |                     |                  |                  |              |              |
|     | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                        |                     |                  |                  |              |              |
|     | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                        |                     |                  |                  |              |              |
|     | Thu khác ( bao gồm cả thu chuyển nguồn NS năm trước)                | 1.744.137,3            | 1.744.137,3         | 20.000           | 20.000           | 1,15         | 1,15         |
| II  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>2.110.938,1</b>     | <b>587.502,400</b>  | <b>627.000</b>   | <b>357.000</b>   | <b>29,70</b> | <b>60,77</b> |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | <b>41.265,0</b>        | <b>41.265</b>       | <b>27.000</b>    | <b>27.000</b>    | <b>65,43</b> | <b>65,43</b> |
|     | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                      | 11.190                 | 11.190              | 2.000            | 2.000            | 17,87        | 17,87        |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  | -                      | -                   |                  |                  |              |              |
|     | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      | 5.900                  | 5.900               | 5.000            | 5.000            | 84,75        | 84,75        |
|     | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          | 24.175                 | 24.175              | 20.000           | 20.000           | 82,73        | 82,73        |

| STT | NỘI DUNG                                              | Ước THỰC HIỆN NĂM 2022 |            | DỰ TOÁN NĂM 2023 |           | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------|-----------|-------------|---------|
|     |                                                       | THU NSNN               | THU NSX    | THU NSNN         | THU NSX   | THU NSNN    | THU NSX |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định     | 2.069.673,1            | 546.237,4  | 600.000          | 330.000   | 28,99       | 60,41   |
|     | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 21.776,2               | 17.421,0   | 30.000           | 24.000    | 137,77      | 137,76  |
|     | Thuế GTGT                                             | 55.509,3               | 44.487,4   | 70.000           | 56.000    | 126,10      | 125,88  |
|     | Thu tiền sử dụng đất                                  | 1.992.387,6            | 484.329    | 500.000          | 250.000   | 25,10       | 51,62   |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |                        |            |                  |           |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      |                        |            |                  |           |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |                        |            |                  |           |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 10.216.152,0           | 10.216.152 | 4.210.510        | 4.210.510 | 41,21       | 41,21   |
|     | - Thu bổ sung cân đối                                 | 2.730.610,0            | 2.730.610  | 4.210.510        | 4.210.510 | 154,20      | 154,20  |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                             | 7.485.542,0            | 7.485.542  | -                |           | 0,00        | 0,00    |

NGƯỜI LẬP



Đặng Đình Lưu



PH. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐỨC NGỌC



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM

(Kèm theo Tờ trình số: 560 / TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị: 1.000 đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2022 |                   |              | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                   |              | SO SÁNH % |                   |              |
|---------|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|------------------|-------------------|--------------|-----------|-------------------|--------------|
|         |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN | TỔNG SỐ   | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A       | B                                                          | 4                | 5                 | 6            | 4                | 5                 | 6            | 7=4/1     | 8=5/2             | 9=6/3        |
|         | TỔNG CHI                                                   | 4.570.300        | 200.000           | 4.370.300    | 4.684.510        | 250.000           | 4.434.510    | 102,50    | 125,00            | 101,47       |
|         | Trong đó                                                   |                  |                   |              |                  |                   |              |           |                   |              |
| 1       | Chi giáo dục                                               | 14.910           | -                 | 14.910       | 14.900           |                   | 14.900       | 99,93     |                   | 99,93        |
|         |                                                            |                  |                   |              |                  |                   |              | 100,00    |                   | 100,00       |
| 2       | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | 20.000           |                   | 20.000       | 20.000           |                   | 20.000       |           |                   |              |
| 3       | Chi y tế                                                   | 14.910           |                   | 14.910       | 14.900           |                   | 14.900       |           |                   |              |
| 4       | Chi văn hóa, thông tin                                     | 24.300           |                   | 24.300       | 24.300           |                   | 24.300       | 100,00    |                   | 100,00       |
| 5       | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 53.390           |                   | 53.390       | 52.850           |                   | 52.850       | 98,99     |                   | 98,99        |
| 6       | Chi thể dục thể thao                                       | 24.300           |                   | 24.300       | 24.300           |                   | 24.300       | 100,00    |                   | 100,00       |
| 7       | Chi bảo vệ môi trường                                      | 24.220           |                   | 24.220       | 124.200          | 100.000           | 24.200       | 512,80    |                   | 99,92        |
| 8       | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 47.400           | -                 | 47.400       | 47.700           |                   | 47.700       | 100,63    |                   | 100,63       |
| 9       | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.046.380        | 180.000           | 3.866.380    | 4.031.120        | 125.000           | 3.906.120    | 99,62     | 69,44             | 101,03       |
| 10      | Chi cho công tác xã hội                                    | 176.090          |                   | 176.090      | 200.840          |                   | 200.840      | 114,06    |                   | 114,06       |
| 11      | Chi khác                                                   | 4.000            |                   | 4.000        | 4.000            |                   | 4.000        | 100,00    |                   | 100,00       |
| 12      | Dự phòng ngân sách                                         | 120.400          | 20.000            | 100.400      | 125.400          | 25.000            | 100.400      | 104,15    | 125,00            | 100,00       |

NGƯỜI LẬP

Đặng Đình Lưu



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN ĐỨC NGỌC

DỰ TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số: 560 /T Tr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị: 1.000 đồng

| Tên công trình                                         | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/2022 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022 | Dự toán năm 2021 |                                          |                         |                |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                                                        |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                                                        |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                         |                                  | 1.644.060               | -                               | -                                | 966.343                              | 250.000          | -                                        | 250.000                 |                |
| <b>Công trình chuyển tiếp</b>                          |                                  | 1.644.060               | -                               | -                                | 966.343                              | 225.000          | -                                        | 225.000                 |                |
| <i>Trong đó hoàn thành trong năm</i>                   |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| Cải tạo Nhà làm việc 2 tầng trụ sở UBND xã An Sơn      | T10/2022-T12/2022                | 793.060                 |                                 |                                  | 500.000                              | 125.000          |                                          | 125.000                 |                |
| XD ô tô rác hữu cơ và bãi chứa rác tập trung xã An Sơn | T4/2022-T5/2022                  | 851.000                 |                                 |                                  | 466.343                              | 100.000          |                                          | 100.000                 |                |
| <b>Công trình khởi công mới</b>                        | -                                | -                       | -                               | -                                | -                                    | -                | -                                        | -                       |                |
| Trong đó hoàn thành trong năm                          |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
|                                                        |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
|                                                        |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          |                         |                |
| <b>Dự phòng chi đầu tư</b>                             |                                  |                         |                                 |                                  |                                      | 25.000           |                                          | 25.000                  |                |

NGƯỜI LẬP

Đặng Đình Lưu



TM UBND XÃ

CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐỨC NGỌC



**KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM**

(Kèm theo Tờ trình số: 560 TT-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT      | NỘI DUNG                                 | Ước thực hiện năm 2022 |                 |                 | Kế hoạch năm 2023 |                 |            |
|----------|------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------|
|          |                                          | Thu                    | Chi             | Chênh lệch      | Thu               | Chi             | Chênh lệch |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                           | <b>39.549,1</b>        | <b>28.393,2</b> | <b>11.155,9</b> | <b>30.241,0</b>   | <b>30.241,0</b> |            |
| <b>1</b> | <b>Các quỹ tài chính ngoài ngân sách</b> | <b>39.549,1</b>        | <b>28.393,2</b> | <b>11.155,9</b> | <b>30.241,0</b>   | <b>30.241,0</b> |            |
|          | Thu quỹ Phòng chống thiên tai            | 39.549,1               | 28.393,2        | 11.155,9        | 30.241,0          | 30.241,0        |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |
| <b>2</b> | <b>Các hoạt động sự nghiệp</b>           |                        |                 |                 |                   |                 |            |
| +        | Chợ                                      |                        |                 |                 |                   |                 |            |
| +        | Bến bãi                                  |                        |                 |                 |                   |                 |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |
|          |                                          |                        |                 |                 |                   |                 |            |

**NGƯỜI LẬP**

**Đặng Đình Lưu**



**TM.UBND XÃ**

**CHỦ TỊCH**

**NGUYỄN ĐỨC NGỌC**